

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/DS -PT
Ngày 23 tháng 7 năm 2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
và hợp đồng tư vấn giám sát”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hào Hào

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thuý Năng

Bà Trần Thị Thanh Mai

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân** thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2024/DS-PT ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công và hợp đồng tư vấn giám sát”.

Do Bản án sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 274/TB-TA ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà *Phạm Thị Minh D*, sinh năm: 1969; địa chỉ: Số D đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số K đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Tuấn L, thẻ luật sư số: 693/LS thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, thuộc Công ty L2, địa chỉ liên hệ: Số I đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:**

2.1. Công ty TNHH MTV C2. Địa chỉ: Số A đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm T, chức vụ: Giám đốc (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2024).

Người đại diện bị đơn tham gia tố tụng tại Tòa án: Ông Phạm C và bà Nguyễn Phan Huyền T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy ủy quyền ngày 03/6/2024 của Công ty TNHH MTV C2. Ông C, bà T1 có mặt tại phiên tòa.

2.2. Công ty cổ phần Đ1. Địa chỉ: Số H đường N, phường T, quận T, Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc T2- Giám đốc. Vắng mặt.

3. Người làm chứng:

- Ông Đỗ Thành L1, sinh năm: 1991, địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc C1, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Số D đường B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Hoàng Thanh B, sinh năm: 1956, địa chỉ: Số A đường S, tổ A phường H, quận N, Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Đặng Duy T3, sinh năm: 1969, địa chỉ: Số A đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Trương Đình H, sinh năm: 1987, địa chỉ: Số A đường Đ, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Minh T4, địa chỉ: Số A đường Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Công ty TNHH T6, địa chỉ: Số B đường A, quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng N, chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị Minh Đ, kháng cáo.

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV C2, kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Phạm Thị Minh Đ trình bày trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng như sau:*

+ Đối với Công ty TNHH MTV C2:

Ngày 02/7/2019, bà Phạm Thị Minh Đ và Công ty TNHH C2 có ký hợp đồng thi công xây dựng số 0207/2019/HĐXD/CLT. Sau khi ký kết hợp đồng, bà Đ đã ứng trước cho Công ty C2 số tiền 200.000.000đ, bên Công ty C2 cũng đã triển khai thi công công trình theo đúng quy định của hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty C2 đã không thực hiện đúng tiến độ thi công đã cam kết. Ngày 07/5/2020, bà Đ đã có văn bản gửi Công ty C2 yêu cầu các nội dung “Xác nhận khối lượng bê tông, kích thước thực tế đã thực hiện tại công trình; diễn giải cụ thể diện tích xây dựng m² sàn thực tế tại công trình; Biên bản giao nhận tim, có với đơn vị trắc đạc; Phiếu kiểm định chất lượng cường độ bê tông của công trình tại C T”. Thế nhưng, Công ty C2 không trả lời và không thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư. Ngày 29/5/2020, bà Đ đã có văn bản đề nghị đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty C2.

Đối với Hợp đồng thi công, phía Công ty C2 đưa ra khoản tiền bất hợp lý như sau: Tiền mặt tiền 80.000.000đ, tiền bao che công trường: 50.000.000đ, đập đầu cọc 16.000.000đ, định vị cột mốc: 11.000.000đ -15.000.000đ. Do tin tưởng

bên tư vấn giám sát nên bà Đ đã ký hợp đồng, các bên thỏa thuận tính theo đơn giá m² là bao gồm tất cả các mục theo phụ lục hợp đồng vì vậy nay bà Đ yêu cầu không tính tiền đối với phần định vị tim, mốc nhà, đập phá đầu cọc, nhân công tô trát hoàn thiện mặt tiền, hệ dàn giáo bao che toàn bộ công trình.

Đối với khối lượng bê tông thì theo thỏa thuận bên chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hạng mục này, tuy nhiên bà Đ có nhờ Công ty C2 ký kết hợp đồng với Công ty B1 để đổ bê tông. Khối lượng bê tông Công ty C2 thông tin với bà Đ là 203m³, tuy nhiên theo kết quả giám định thì tổng khối lượng bê tông Công ty C2 đã thực hiện là 126,921m³. Chứng từ thực tế đổ bê tông Công ty C2 đang giữ, bên Công ty C2 chỉ gửi cho bà Đ qua Zalo điện thoại một số Phiếu xuất bê tông nhưng không đầy đủ. Thực tế, bà Đ đã chuyển 200.000.000 đồng cho Công ty C2 để thanh toán tiền bê tông cho Công ty B1.

Như vậy, bà Đ đã chuyển tiền cho Công ty C2 tổng số tiền là 1.100.000.000đ, trong đó 200.000.000đ là thanh toán tiền bê tông, còn 900.000.000đ là tiền theo hợp đồng thi công. Thực tế ngày 30/3/2020, Công ty C2 đã ngừng thi công. Đến ngày 23/5/2020 thì Công ty rút hẳn giàn giáo thi công ra khỏi công trình.

Bà Đ thống nhất phần diện tích từ tầng lửng đến tầng 7 theo kết quả giám định là 521,893m², bổ sung phần diện tích của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng Đà Nẵng 6,92m² và phần xây vuren ra thêm 0,648m² nhưng sau đó phá bỏ để làm thủ tục cấp Giấy phép xây dựng và được hai bên xác nhận. Đối với phần diện tích tầng ngầm và tầng 1, bên thi công đã xây dựng đúng với hồ sơ thiết kế $66,42\text{m}^2 + 72,9\text{m}^2 = 139,32\text{m}^2$.

Đối với phần bên thi công chưa thực hiện được tính như sau: việc trát hộp 01 kỹ thuật là 500.000đ, tô mặt tiền là 50.000.000đ, lát nền là $610\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2 = 73.200.000\text{đ}$ và ốp tạm tính là $300\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.000.000\text{đ}$. Như vậy, tổng số tiền phần công việc chưa thực hiện phải trả lại cho bà Đ là 159.700.000đ.

Theo thỏa thuận hợp đồng, bên chủ đầu tư cung cấp vật tư tới chân công trình, phía bên thi công chỉ thực hiện việc thi công, khi nhận mặt bằng thi công bà Đ đã dọn mặt bằng sạch sẽ, trong quá trình thi công (nhân công) bên thi công có trách nhiệm dọn sạch sẽ công trình. Do vậy, số tiền vệ sinh công trình 30.000.000đ phải do phía bên Công ty C2 chịu.

Đối với phần hạng mục bê tông, bà Đ thống nhất ý kiến theo kết luận giám định là 126,921m³, tuy nhiên đối với phần bê tông tầng ngầm bà Đ xác định toàn bộ tầng ngầm là bê tông thủ công do bà Đ mua vật liệu về cho thợ thi công thực hiện do vậy không thể xác định vào phần bê tông thương phẩm. Phần hao hụt bà Đ xác định mỗi lần chỉ có 0,5m³, như vậy bê tông thương phẩm đổ cho nhà bà Đ 09 lần thì tổng hao hụt là 4,5m³. Tổng khối lượng bê tông là 131,421m³. Như vậy, tổng số tiền bê tông là $131,421\text{m}^3 \times 1.070.000\text{đ}/\text{m}^3 = 140.620.470\text{đ}$. Vậy nhà thầu còn phải trả cho bà Đ số tiền: $200.000.000\text{đ} - 140.620.470\text{đ} = 59.379.530\text{đ}$. Tại phiên tòa, bà Đ rút yêu cầu tranh chấp đối với phần bê tông tầng ngầm (móng,

lót).

Đối với phần hợp đồng công trình, bà Đ đã ký với Công ty C2 do chưa nắm rõ nên ký vào hợp đồng, bà không đồng ý việc tính riêng lẻ phần định vị tim, móc nhà số tiền 10.500.000đ, phần đập phá đầu cọc số tiền 16.000.000đ, phần nhân công tô trát, hoàn thiện mặt tiền số tiền 50.000.000đ và phần hệ dàn giáo bao che toàn bộ công trình số tiền 40.000.000đ là không đúng mà phải tính chung vào phần thi công phần khung nhà, tổng số tiền trên (tạm gọi là số tiền phải tính chung vào phần thi công khung nhà) là 116.500.000đ phải được trả lại cho bà Đ.

Tại phiên tòa, bà Đ rút yêu cầu buộc Công ty C2 hoàn trả số tiền tính riêng lẻ phần định vị tim, móc nhà số tiền 10.500.000đ, phần đập phá đầu cọc số tiền 16.000.000đ, phần nhân công tô trát, hoàn thiện mặt tiền số tiền 50.000.000đ và phần hệ dàn giáo bao che toàn bộ công trình số tiền 40.000.000đ.

Đối với phần mặt sàn bê tông từ tầng trệt đến tầng 7, hồ bơi có nhiều nứt sâu và dài, có chỗ lộ sắt lưới ra ngoài, việc tô trát tường kém chất lượng, lồi lõm không bằng phẳng, theo đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu Công ty C2 phải khắc phục hậu quả mặt sàn, hồ bơi, tô trát tường. Nguyên nhân là do Công ty C2 thi công không đảm bảo chất lượng. Bà Đ đồng ý với dự toán kinh phí khắc phục hư hỏng của Trung tâm G là 67.097.000đ. Tại phiên tòa, bà Đ xin rút yêu cầu TNHH C2 thanh toán số tiền khắc phục hậu quả mặt sàn, hồ bơi, tô trát tường là 67.097.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu Công ty TNHH MTV C2 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đ các khoản tiền sau: Tiền thừa thanh toán tiền bê tông là 59.379.530đ; phần công việc chưa thực hiện phải trả lại cho bà Đ là 159.700.000đ; số tiền vệ sinh công trình 30.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc bà Đ yêu cầu Công ty TNHH MTV C2 phải trả tạm tính từ ngày 23/5/2020 đến ngày 25/8/2023 làm tròn 39 tháng với mức lãi suất 10%/năm là $249.079.530 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 39 \text{ tháng} = 80.950847\text{đ}$. Tổng số tiền bà Đ yêu cầu Công ty C2 phải trả là 330.030.377đ.

Đối với phần yêu cầu nộp tạm ứng chi phí giám định theo công văn số 216A/CV-TA ngày 21/6/2022 của Công ty TNHH G1 gồm: yêu cầu xác định phần khối lượng, chi phí mà Công ty TNHH MTV C2 chưa thực hiện phần thi công là 40.000.000đ, yêu cầu xác định nguyên nhân gây ra các vết nứt bê tông của tòa nhà là 130.000.000đ, xác định tương ứng giá trị phần việc chưa thực hiện được của đơn vị Tư vấn giám sát là 10.000.000đ, chi phí lập báo cáo cho các nội dung trên, giải thích, tham gia hòa giải là 20.000.000đ. Tổng chi phí giám định là 200.000.000đ bà Đ không đồng ý nộp, bà cho rằng phía Công ty TNHH MTV C2 đề nghị giám định bổ sung thì phía Công ty phải có trách nhiệm nộp số tiền tạm ứng chi phí này. Nay Công ty TNHH MTV C2 rút yêu cầu giám định và rút yêu cầu phản tố bà Đ không có ý kiến gì và không đồng ý nộp chi phí giám định theo yêu cầu của Tòa án.

+ Đối với Công ty cổ phần Đ1:

Ngày 26/6/2019, bà Đ có ký Hợp đồng Tư vấn Giám sát xây dựng với Công ty Đ1. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tư vấn giám sát công trình nhà ở tại C T,

quận H, thành phố Đà Nẵng cho bà. Giá trị hợp đồng trọn gói: 80.000.000đ và công trình chưa xong, ông T2 đã ứng 65.000.000đ, sau đó đơn phương hủy hợp đồng và không thực hiện việc tư vấn giám sát, bỏ ngang vào ngày 03/5/2020. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu Công ty Đ1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số tiền đã nhận là $65.000.000đ - 16.000.000đ = 49.000.000đ$.

Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm bà Đ rút yêu cầu khởi kiện đối với Công ty cổ phần Đ1.

** Bị đơn đại diện Công ty TNHH MTV C2 trình bày:*

Công ty xác nhận có ký kết hợp đồng thi công với bà Phạm Thị Minh Đ nội dung là nhận thầu nhân công thi công xây dựng công trình nhà ở gia đình tại số nhà C đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. nội dung cụ thể được các bên thỏa thuận thống nhất tại hợp đồng gồm phần móng, phần thô và phần hoàn thiện. Các hạng mục:

- Định vị tim, mốc nhà: 10.500.000 đồng;
- Đập phá đầu cọc: 16.000.000 đồng;
- Thi công phần khung nhà: $676,08m^2 \times 1.450.000 \text{ đồng}/m^2 = 980.000.000$ đồng; cụ thể: Phần móng: $12,3 \times 5,4 = 66,42m^2$; Tầng trệt: $13,5 \times 5,4 = 72,9m^2$; Tầng lửng: $8 \times 5,4 = 43,2m^2$; Tầng 2: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng 3: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng 4: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng 5: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng 6: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng 7: $14,35 \times 5,4 = 77,49m^2$; Tầng sân thượng: $5,3 \times 5,4 = 28,62m^2$

- Nhân công tô, trát hoàn thiện mặt tiền: 50.000.000 đồng;
- Hệ thống giàn giáo bao che toàn bộ công trình: 40.000.000 đồng;

Tổng cộng: 1.096.500.000 đồng.

Thực tế, bà Đ đã thanh toán cho Công ty 900.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Đ có nhờ Công ty gọi bê tông thương phẩm để đổ bê tông cho công trình. Công ty đã liên hệ gọi Công ty B1 thực hiện đổ bê tông tại công trình này. Bà Đ đã thanh toán tiền bê tông là 200.000.000 đồng thành 02 đợt: Ngày 17/7/2019 thanh toán: 100.000.000 đồng và ngày 21/8/2019 thanh toán: 100.000.000 đồng;

Bà Đ không thực hiện đúng cam kết như trong hợp đồng thi công làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình. Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ, Công ty có ý kiến như sau:

Đối với phần hạng mục bê tông, Công ty T7 ý kiến theo kết luận giám định từ tầng lửng đến tầng tum là $126,921m^3$. Đối với phần khối lượng bê tông tầng ngầm Công ty TNHH MTV C2 xác định là bê tông thương phẩm và có 11 lần đổ, trong đó khối lượng bê tông lót móng, đá 1x2, mác 200 là $5,79m^3$, bê tông thương phẩm, bê tông đài móng, dầm móng, cổ móng, bể nước ngầm, bể phốt đá 1x2, mác 300 là $46,67m^3$, hao hụt mỗi lần đổ là $1m^3$, khối lượng bê tông hao hụt trong 11 lần đổ là $11m^3$. Tổng khối lượng bê tông tầng ngầm là $63,46m^3$. Tổng khối lượng bê tông là $190,381m^3$ như trong hồ sơ làm rõ đã cung cấp cho Tòa án.

Công ty thống nhất ý kiến đối với phần diện tích từ tầng lửng đến tầng 7 theo kết quả giám định là 521,893m², phần diện tích Trung tâm giám định chất lượng xây dựng Đà Nẵng bổ sung và phần xây vươn ra thêm 0,648m² nhưng sau đó phá bỏ để làm thủ tục cấp Giấy phép xây dựng đã được hai bên xác nhận. Đối với phần diện tích tầng ngầm và tầng 1, bên thi công đã xây dựng đúng với hồ sơ thiết và hợp đồng ký kết là 66,42m² + 72,9m² = 139,32m². Về đơn giá thi công phần khung nhà các bên đã thống nhất theo hợp đồng là 1.450.000 đồng/m².

Đối với hợp đồng công trình, Công ty xác định phân định vị tim, mốc nhà số tiền 10.500.000đ, phần đập phá đầu cọc số tiền 16.000.000đ, phần nhân công tô trát, hoàn thiện mặt tiền số tiền 50.000.000đ và phần hệ dàn giáo bao che toàn bộ công trình số tiền 40.000.000đ phải được tính riêng lẻ do không liên quan đến phần thi công phần khung nhà. Việc ký kết hợp đồng là có nghiên cứu sự trao đổi thống nhất giữa hai bên, đặc biệt đối với bên bà Đ có sự tham mưu chuyên môn của đơn vị tư vấn giám sát và phù hợp với quy định.

Về đơn giá đổ bê tông thì ngoài đơn giá tính theo khối lượng bê tông thì mỗi ca bơm còn phải chịu chi phí ca bơm tùy theo khối lượng bê tông. Chi phí này chủ đầu tư là người phải thanh toán. Đơn vị thi công chỉ gọi đơn vị đổ bê tông giúp chủ đầu tư, đồng thời theo hợp đồng đơn vị thi công chỉ nhận làm phần công chứ không nhận khoán vật liệu. Do vậy, đối với số tiền ca bơm bê tông phía Công ty xác định phải thực hiện theo bảng kê khối lượng bê tông công trình: 39 T, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã nhận của bà Đ số tiền 200.000.000đ để trả tiền bê tông. Công ty đã thanh toán hộ cho bà Đ với Công ty B1 là 226.170.000đ; Có bảng kê theo kèm theo gồm: Bảng kê khối lượng Bê tông và Phiếu xuất của Bê tông B1; Như vậy, số tiền bê tông mà bà Đ đã chuyển cho nhà thầu vẫn còn thiếu 26.170.000đ, nghĩa là bà Đ còn nợ nhà thầu 26.170.000đ.

Đối với số tiền thanh toán theo hợp đồng thi công, Công ty xác định tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện và chi phí phát sinh là 1.167.100.000đ. Bà Đ đã thanh toán cho phía nhà thầu 900.000.000đ cộng với giá trị mà nhà thầu chưa thực hiện là 117.300.000đ, trong đó nhà thầu xác định phần công việc chưa thực hiện là tô mặt tiền 50.000.000 đồng, trát hộp kỹ thuật 500.000 đồng, lát gạch nền 610m² x 80.000đ/m² = 48.800.000 đồng và ốp tường 300m² x 60.000đ/m² = 18.000.000đ. Như vậy, bà Đ còn phải thanh toán thêm cho nhà thầu số tiền là 150.100.000đ, bà Đ còn nợ nhà thầu số tiền là 176.270.000đ. Tuy nhiên, công ty không yêu cầu bà Đ phải hoàn trả số tiền này.

Đối với chi phí vệ sinh công trình 30.000.000đ mà bà Đ đưa ra, nhà thầu làm rõ như sau: Ngày 29/5/2020 bà Đ có gửi văn bản đến nhà thầu thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng. Phía nhà thầu có xin xuống tháo giàn giáo thi công về, thu gom công của dụng cụ, máy móc thi công khác và dọn dẹp hiện trường nhưng phía bà Đ từ chối và giữ toàn bộ những vật tư này lại công trình, không cho nhà thầu đi vào phạm vi công trình nên nhà thầu không thực hiện được phần việc này. Việc bà Đ cho người vệ sinh và vận chuyển rác ra khỏi công trình với

số tiền là 30.000.000đ là bà Đông tự chịu trách nhiệm và mức chi phí này không đúng thực tế nên Công ty không đồng ý.

Đối với phần vết nứt công trình, Công ty cho rằng có rất nhiều nguyên nhân gây nên vết nứt bê tông như: Vượt quá mức trọng tải bản thân, do chất lượng bê tông, do co ngót bê tông, do quá tải kết cấu của bê tông, do bảo dưỡng không đúng cách, do sử dụng cốt thép chất lượng kém, hàm lượng thép trong bê tông thấp... đối với mức phí 67.097.000đ khắc phục những vết nứt tại công trình 39 T thì Công ty không có trách nhiệm đền bù cho bà Đ.

Đối với phần yêu cầu nộp tạm ứng chi phí giám định theo công văn số 216A/CV-TA ngày 21/6/2022 của Công ty TNHH G1 gồm: yêu cầu xác định phân khối lượng, chi phí mà Công ty TNHH MTV C2 chưa thực hiện phần thi công là 40.000.000đ, yêu cầu xác định nguyên nhân gây ra các vết nứt bê tông của tòa nhà là 130.000.000đ, chi phí lập báo cáo cho các nội dung trên, giải thích, tham gia hòa giải là 20.000.000đ. Tổng chi phí giám định là 190.000.000đ, phía Công ty C2 không đồng ý nộp. Công ty xin rút yêu cầu giám định và cũng đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố buộc bà Đ phải tiếp tục thanh toán cho nhà thầu số tiền 176.270.000đ.

Công ty không đồng ý với các yêu cầu của bà Đ và không có yêu cầu phản tố.

** Bị đơn Công ty cổ phần Đ1 trình bày:*

Theo đơn khởi kiện bà Đ gửi, đối với hợp đồng tư vấn giám sát ngày 26.6.2019 so với tài liệu chính của Công ty thì nội dung phần đánh máy đã bị gạch bỏ và chỉnh sửa. Công ty xác nhận bà Đ đã ứng cho Công ty số tiền 65.000.000 đồng. Công ty không nhận được hợp đồng thi công và thiết kế đối với công trình, bà Đ chỉ cung cấp bản photo hồ sơ thiết kế do Công ty A thiết kế. Vì vậy Công ty không xác nhận được khối lượng công việc bên thi công đã thực hiện. So với thiết kế thì Công ty C2 chưa thực hiện việc ốp lát tường, trát hộ kỹ thuật và hoàn thiện phần mặt tiền.

Công ty có thực hiện việc tư vấn giám sát, nhưng khi công nhân không làm việc thì Công ty có báo cho bà Đ và có nhắc nhở bên thi công nhưng bên thi công nói rằng đang tranh chấp với chủ đầu tư nên bên thi công ngừng làm việc.

Mặc dù, các bên thỏa thuận làm việc theo hợp đồng tư vấn giám sát nhưng thực tế chủ đầu tư tự làm việc, thanh toán với đơn vị thi công không thông qua ý kiến của tư vấn giám sát. Bên chủ đầu tư thanh toán tiền cho tư vấn giám sát không đúng thời gian theo thỏa thuận trong hợp đồng trừ số tiền 20.000.000 đồng chuyển sau khi ký hợp đồng. Việc bà Đ cho rằng trách nhiệm của tư vấn giám sát ảnh hưởng đến việc ký hợp đồng thi công và quy trách nhiệm cho bên tư vấn giám sát là không hợp lý.

Bên tư vấn giám sát không có ý kiến gì với báo cáo kết quả Giám định công trình xây dựng của Trung tâm G. Bê tông đổ tầng ngầm là bê tông thương phẩm, khối lượng như các phiếu xuất bê tông đơn vị đổ bê tông xuất như đơn vị thi công đã cung cấp cho Tòa án là đúng. Chủ nhà có nhờ đơn vị thi công ký kết hợp đồng

đổ bê tông với Công ty B1. Khi đổ bê tông, đơn vị thi công không gọi chủ nhà kiểm tra niêm chì, khối lượng bê tông, kiểm tra mác bê tông độ sụt và không ký là do đã có đơn vị tư vấn giám sát thực hiện việc này. Công trình có thuê tư vấn giám sát thì tư vấn giám sát chịu trách nhiệm kiểm tra niêm chì. Không có việc gian dối khối lượng bê tông khi xuất bến vì khi xe đổ bê tông qua trạm cân bê tông phải đảm bảo khối lượng bê tông mới cho xuất xe. Trong hợp đồng không có đề cập chủ đầu tư kiểm tra niêm chì, khối lượng bê tông nên trách nhiệm này thuộc về tư vấn giám sát.

Công ty Đ1 xác nhận có phần xây vươn ra thêm 0,648m² nhưng sau đó phá bỏ để làm thủ tục cấp Giấy phép xây dựng và được hai bên xác nhận. Đối với phần diện tích tầng ngầm (móng) và tầng 1, bên thi công đã xây dựng đúng với hồ sơ thiết kế và thỏa thuận tại hợp đồng thi công. Phần chưa hoàn thiện Công ty xác định bên thi công chưa hoàn thiện như tô mặt tiền, lát gạch nền và ốp tường. Khối lượng bê tông tầng lửng tới tầng 7 theo kết luận giám định không có ý kiến. Khối lượng bê tông đổ được nhà thầu thi công và đơn vị cung cấp bê tông kiểm tra, đo đạc, thống nhất trước và thực tế khối lượng bê tông cung cấp luôn luôn lớn hơn khối lượng bê tông được giám định theo đo vẽ hình học 1 hạn mức nhất định để đảm bảo cho công tác đổ bê tông được liên tục và an toàn cho công trình. Sai số thường 5-10% khối lượng bê tông công trình.

Công ty Đ1 đã hoàn thành công việc theo thỏa thuận tại hợp đồng nên không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Nay bà Đ rút yêu cầu khởi kiện đối với Công ty Đ1 nên Công ty không có ý kiến gì.

** Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc C1 trình bày:*

Ngày 02/7/2019, ông C1 và Công ty TNHH MTV C2 có ký hợp đồng quan trắc số 0207/2019/QT/CLT-HA tại công trình 39 T, nội dung công việc thực hiện theo hợp đồng là bắn tim trục từ tầng móng đến tầng 7 của công trình. Giá trị hợp đồng là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm ngàn đồng). Ông C1 đã thực hiện xong các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng và đã nhận số tiền từ Công ty TNHH MTV C2. Việc thỏa thuận thực hiện các công việc theo hợp đồng trên là giữa ông C1 và Công ty TNHH MTV C2, ông C1 không biết bà Phạm Thị Minh Đ là ai. Các bên không có tranh chấp gì và ông C1 xác nhận có thực hiện nội dung công việc như trên tại công trình 39 T, thành phố Đà Nẵng.

** Người làm chứng ông Trương Đình H trình bày:*

Ngày 05/7/2019, ông H và Công ty TNHH MTV C2 có ký hợp đồng số 0507/2019/HĐTC công trình 39 T, hạng mục đập phá đầu cọc, dọn đất và vệ sinh mặt bằng móng. Sau khi đã khoan cọc nhồi chống lún, ông H thực hiện các nội dung theo hợp đồng là thực hiện phá bỏ phần dư của đầu cọc so với bản vẽ thiết kế, sau đó dọn vệ sinh phần móng, đất và đầu cọc đập ra. Giá trị hợp đồng là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Ông H đã thực hiện xong các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng và đã nhận đủ số tiền 16.000.000 đồng từ Công ty TNHH MTV C2. Việc thỏa thuận thực hiện các công việc theo hợp đồng trên là giữa ông H và

Công ty TNHH MTV C2, ông H không biết bà Phạm Thị Minh Đ là ai. Các bên không có tranh chấp gì và ông H xác nhận có thực hiện nội dung công việc như trên tại công trình 39 T, thành phố Đà Nẵng.

** Người làm chứng ông Đỗ Thành L1 trình bày:*

Ông L1 làm công nhân xây dựng, ông và bà Phạm Thị Minh Đ không quen biết gì. Ông L1 có làm công trình gần công trình nhà bà Đ. Khoảng tháng 5/2020, ông L1 có nhận dọn dẹp vệ sinh xà bần, rác thải xây dựng tại công trình số C T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu của bà Phạm Thị Minh Đ. Lúc ông L1 nhận dọn vệ sinh công trình thì thấy công trình thi công dở dang, vật liệu ngổn ngang, rác thải xây dựng từ tầng 07 đến xuống tầng trệt và ông đã nhận dọn vệ sinh công trình với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ông L1 đã thực hiện xong công việc theo yêu cầu, đã nhận đủ số tiền trên từ bà Đ và viết giấy nhận tiền ngày 31/5/2020.

** Người làm chứng ông Hoàng Thanh B trình bày:*

Ông làm kinh doanh gạch men và xây dựng, ông và bà Phạm Thị Minh Đ chỉ quen biết trong làm ăn. Bà Phạm Thị Minh Đ có thuê ông vận chuyển xà bần, rác thải xây dựng tại công trình số C đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Lúc ông nhận dọn vệ sinh công trình thì thấy công trình thi công dở dang, vật liệu ngổn ngang, rác thải xây dựng 07 tầng công trình. Ông đã dùng xe ben cỡ nhỏ biển kiểm soát 43C-157.70 vận chuyển xà bần, rác thải ra khỏi công trình trong thời gian từ ngày 05/5/2020 đến ngày 15/6/2020, tổng cộng là 20 chuyến x 500.000 đồng/chuyến = 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ông đã thực hiện xong công việc theo yêu cầu và đã nhận đủ số tiền trên từ bà Đ và các bên có lập giấy thỏa thuận vận chuyển xà bần ngày 16/6/2020.

** Người làm chứng đại diện Công ty TNHH T6 là ông Nguyễn Hoàng N trình bày:*

Ngày 05/3/2022, Công ty TNHH T6 và bà Phạm Thị Minh Đ có ký hợp đồng thi công phần nhân công – công tác xây dựng hoàn thiện theo hợp đồng số 06/2022/HĐTC-NC thi công công trình đã có sẵn phần thô 7 tầng tại C T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Khi nhận thi công các phần việc tại hợp đồng, Công ty thi công các phần việc mà đơn vị thi công cũ chưa thực hiện xong. Công ty đang thực hiện các phần việc của hợp đồng đã thỏa thuận căn cứ vào bảng khối lượng báo giá nhân công công tác xây dựng hoàn thiện đính kèm, giá trị các phần việc phải thực hiện theo thỏa thuận là 536.600.000 đồng. Các công việc thỏa thuận theo hợp đồng các bên thỏa thuận mức giá trên mét vuông sàn của công trình. Các phần việc đó cần phải thực hiện thì mới đảm bảo hoàn thiện công trình đưa vào sử dụng. Các bên đang tiến hành thực hiện các nội dung công việc trong hợp đồng.

** Người làm chứng ông Đặng Duy T3 trình bày:*

Vào tháng 4/2020, ông T3 được chủ đầu tư là bà Phạm Thị Minh Đ nhờ điều hành buổi họp mời các đơn vị liên quan đến công trình. Buổi họp diễn ra bao gồm nhiều nội dung để giải quyết. Trong đó, biên bản xác nhận khối lượng phát sinh do đơn vị thi công, để khấu trừ vào giá trị vượt trội trong công trình đang

được thảo luận và bàn bạc, nội dung cụ thể chưa được thống nhất. Biên bản cuộc họp đã xác nhận rõ điều này. Trong thời điểm cuộc họp đang diễn ra, bên đơn vị thi công đã cố tình gây rối dẫn đến cuộc họp bị ngừng. Theo pháp lý thì Bản xác nhận khối lượng phát sinh trên chưa đủ cơ sở pháp lý do chưa có sự thống nhất và đầy đủ chữ ký của tất cả các bên liên quan.

Với nội dung trên, tại Bản án số 87/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh Đ đối với Công ty TNHH MTV C2.

* Xử:

1. Buộc Công ty TNHH MTV C2 phải thanh toán cho bà Phạm Thị Minh Đ số tiền là 102.970.135 đồng, trong đó tiền phải thanh toán từ hợp đồng thi công là 78.251.300 đồng và tiền lãi là 24.718.835 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh Đ về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV C2 thanh toán số tiền khắc phục hậu quả mặt sàn, hồ bơi, tô trát tường là 67.097.000 đồng, yêu cầu tranh chấp đối với phần bê tông tầng ngầm (móng, lót) và yêu cầu thanh toán các chi phí tiền mặt tiền, tiền bao che công trường, đập đầu cọc và định vị cột mốc.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh Đ về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV Đ1 hoàn trả lại số tiền đã nhận.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV C2 đối với bà Phạm Thị Minh Đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo cụ thể như sau:

- Ngày 07/9/2023, nguyên đơn bà Phạm Thị Minh Đ kháng cáo với nội dung: Đề nghị xác định m² sàn theo Giấy phép xây dựng đã cấp phép là 494,10m², vì con số m² trong hợp đồng chỉ là tạm tính nhưng Công ty C2 đang thực hiện nửa chừng thì bỏ không thực hiện nên không thể tính 670m² sàn mà phải lấy theo m² sàn được cấp phép là 494,10m² mới đúng; đề nghị thanh toán tiền thừa bê tông là 59.379.530 đồng; Đơn giá lát sàn và ốp tường theo giá hiện nay thấp nhất là 120.000đ/1m², trong khi đó phía bị đơn Công ty C2 đưa ra đơn giá lát gạch và cán nền là 80.000đ/1m² nhưng Toà án cấp sơ thẩm lấy đơn giá 44.000đ/m² là không đúng thực tế nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn.

- Ngày 31/8/2023, bị đơn Công ty TNHH MTV C2 kháng cáo cho rằng: Bản án sơ thẩm tuyên buộc Công ty C3 Thịnh trả lại một phần tiền thanh toán công trình và lãi suất là không phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bên không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm và không thoả thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần C2, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Minh Đ, sửa Bản án số 87/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Toà án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị Minh Đ và bị đơn Công ty cổ phần C2 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Trong quá trình tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản yêu cầu các đương sự tham gia phiên toà, nhưng đến ngày xét xử chỉ có nguyên đơn, bị đơn có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt. Xét thấy, các đương sự có mặt đồng ý xét xử vắng mặt những người này, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến hồ sơ đã thu thập đầy đủ chứng cứ lời khai của người làm chứng nên việc vắng mặt của họ vẫn không ảnh hưởng việc giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các bên thì thấy:

[2.1] Về diện tích sàn: Theo Giấy phép xây dựng số 497/GPXD ngày 20/3/2019 của UBND quận H, công trình nhà ở tại C đường T được xây dựng gồm có 06 tầng + lửng, tổng diện tích sàn là 475,20m². Tuy nhiên, thực tế theo Báo cáo kết quả Giám định số 29 ngày 20/5/2021 của Trung tâm G thì công trình có quy mô 06 tầng + 1 lửng + 1 tum diện tích sàn là 521,893m². Sau đó, Công văn số 47/TTGD-KHTH ngày 23/3/2022 của Trung tâm G bổ sung phần diện tích các cấu kiện là: 6,92m² (gồm bổ sung dầm D1: 2,12m², bổ sung dầm D8 tầng 3: 0,5m², bổ sung dầm D8 tầng 4: 0,5m², bổ sung phòng máy: 3,8m²). Xét thấy, Báo cáo kết quả giám định số 29 ngày 20/5/2021 và phần bổ sung theo Công văn số 47/TTGD-KHTH ngày 23/3/2022 của Trung tâm G, Toà án đã công khai chứng cứ các bên chấp nhận, không phản đối, không yêu cầu giám định lại nên cần lấy kết quả của Báo cáo giám định và phần bổ sung làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo đó, diện tích sàn theo giám định là 521,893m² + 6,92m² = 528,813m². Ngoài ra, các bên xác định phần xây vược ra thêm sau đó phá bỏ là 0,648m². Như vậy, tổng diện tích sàn thực tế đã thi công là: 528,813m² + 0,648m² = 529,461m². Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tính diện tích sàn là 668,7714m² là không phù hợp nên cần chấp nhận kháng cáo của bà Đ về số mét vuông m² diện tích sàn. Do đó, số tiền bà Đ cần phải thanh toán cho đơn vị thi công Cường L là: 529,461m² x 1.450.000đồng/1m² = 767.718.450 đồng. Tuy nhiên, phía đơn vị thi công Công ty

C2 đã nhận của bà Đ 900.000.000 đồng nên cần thối trả cho bà số tiền 132.281.550 đồng.

[2.2] Đối với thanh toán tiền thừa bê tông, nhận thấy theo Báo cáo kết quả giám định số 29 của Trung tâm G thì khối lượng bê tông từ tầng lửng đến tầng 7 là $126,921\text{m}^3$, đối chiếu với khối lượng bê tông Công ty C2 xác định đã yêu cầu Công ty B1 cung cấp cho công trình 39 T từ tầng lửng đến tầng 7 là $134,5\text{m}^3$ như vậy, khối lượng bê tông thực tế so với khối lượng bê tông theo kết luận giám định thì chênh lệch là $7,579\text{m}^3$, theo đơn vị tư vấn giám sát xác định tỷ lệ hao hụt mỗi lần đổ từ 5-10% thì số lượng bê tông hao hụt 7 lần đổ là $3,5\text{m}^3$ thì khối lượng bê tông Công ty C2 đưa ra nhiều hơn kết luận giám định là $4,079\text{m}^3$ ($134,5\text{m}^3 - 126,921\text{m}^3 - 3,5\text{m}^3$), đơn giá bê tông là $1.070.000\text{đ}/\text{m}^3$. Do đó Công ty C2 phải hoàn trả lại phần tiền bê tông tính vượt quá từ tầng lửng đến tầng 7 cho bà Đ là $4.079\text{m}^3 \times 1.070.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 4.364.530 \text{ đồng}$. Như vậy, Bản án sơ thẩm đánh giá, phân tích là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Minh Đ về phần này.

[2.3] Theo hợp đồng thi công, Công ty C3 T5 nhận thi công kể cả phần ốp lát gạch toàn bộ nhà và khu vệ sinh (sàn, tường...). Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện công việc này nên cần phải tính chi phí để thối trả cho nhau. Công ty C2 thừa nhận tại phiên toà các phần việc Công ty C2 chưa thực hiện gồm: tô mặt tiền, trát hộp kỹ thuật, lát gạch nền 610m^2 và ốp tường 300m^2 . Xét thấy, đối với chi phí hoàn thiện mặt tiền $50.000.000\text{đ}$ là chi phí riêng lẻ không liên quan đến phần khung nhà nên sẽ không được tính để hoàn trả, bản thân bà Minh Đ cũng đã rút yêu cầu này ở cấp sơ thẩm nhưng Bản án sơ thẩm lại tính hạng mục này để buộc đơn vị thi công Công ty C3 Thịnh thối trả là không đúng, nên kháng cáo của Công ty C2 cần được chấp nhận. Đối với chi phí trát hộp kỹ thuật 500.000 đồng các bên thống nhất nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với phần việc lát gạch nền và ốp gạch tường, các bên thống nhất diện tích nhưng không thống nhất về đơn giá thực hiện. Nhận thấy, bà Minh Đ cung cấp báo giá của các đơn vị thi công đối với từng hạng mục lát nền, ốp tường là $120.000\text{đ}/\text{m}^2$, Công ty C2 đưa ra đơn giá lát nền là $80.000\text{đ}/\text{m}^2$, ốp tường là $600.000\text{đ}/\text{m}^2$ nhưng không có căn cứ để chứng minh cho đơn giá của mình là có cơ sở. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tính đơn giá lát nền là $44.040\text{đ}/\text{m}^2$ thấp hơn đơn giá của nguyên đơn, bị đơn đưa ra, trái với yêu cầu của đương sự nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần điều chỉnh cho phù hợp. Xét thấy, đơn giá của bà Đ đưa ra có căn cứ, phù hợp với giá thị trường nên chấp nhận. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà Đ, đối với số tiền lát gạch nền nhà là $610\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2 = 73.200.000\text{đ}$ và ốp tường $300\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.000.000\text{đ}$. Do vậy, tổng số tiền Công ty C2 chưa thực hiện theo hợp đồng, phải thối trả cho bà Minh Đ là: $500.000\text{đ} + 73.200.000\text{đ} + 36.000.000\text{đ} = 109.700.000\text{đ}$.

[2.4] Đối với số tiền vệ sinh công trình $30.000.000\text{đ}$, xét thấy sau khi ngừng thi công bà Đ có thuê người vệ sinh và vận chuyển rác ra khỏi công trình và bà có đầy đủ chứng từ để thể hiện việc này nên Bản án sơ thẩm buộc Công ty C2 phải

thanh toán số tiền 30.000.000đ cho bà Đ là phù hợp với điểm b, i Điều 7.2 của Hợp đồng thi công.

[3] Tổng cộng số tiền Công ty C2 phải hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Minh Đ là:

$$132.281.550đ + 4.364.530đ + 109.700.000đ + 30.000.000đ = 276.346.080đ.$$

[4] Do thay đổi số tiền phải hoàn trả nên tiền lãi cần xem xét lại, theo đó tiền lãi được tính từ ngày chấm dứt hợp đồng 07/5/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm 23/7/2024 tổng cộng 1539 ngày nên số tiền lãi cụ thể như sau:

$$276.346.080đ \times 10\%/năm \times 1539 \text{ ngày} = 116.519.621đ.$$

[5] Xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Đối với án phí sơ thẩm, do điều chỉnh số tiền Công ty C2 phải hoàn trả cho bà Minh Đ nên số tiền án phí Công ty C2 phải chịu sẽ thay đổi theo quy định của pháp luật. Đối với án phí phúc thẩm, do chấp nhận một phần kháng cáo của các bên nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho người kháng cáo số tiền án phí kháng cáo theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự
- Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 144, Điều 145 và Điều 146 của Luật xây dựng;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Minh Đ và một phần kháng cáo của Công ty TNHH MTV C2.

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng giữa nguyên đơn bà Phạm Thị Minh Đ với bị đơn Công ty TNHH MTV C2.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty TNHH MTV C2 phải thanh toán cho bà Phạm Thị Minh Đ số tiền tổng cộng là: 392.865.701đ, trong đó:

- + Tiền hoàn trả từ hợp đồng thi công là: 276.346.080đ
- + Tiền lãi phát sinh là: 116.519.621đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đối với các phần không kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH MTV C2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 19.643.285đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.677.500đ theo biên lai thu số 0000572 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu nên Công ty C2 phải nộp thêm số tiền 12.965.785đ.

- Bà Phạm Thị Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận một phần yêu cầu là 2.122.599đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ đã nộp là 18.039.000đ theo biên lai thu số 0009370 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Minh Đ 15.916.401đ.

4. Chi phí trưng cầu giám định là 49.290.000đ; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ. Tổng cộng là 51.290.000đ đây là chi phí thực tế các bên cùng chi trả nhưng bà Phạm Thị Minh Đ đã ứng chi trả toàn bộ nên Công ty TNHH MTV C2 phải hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Minh Đ số tiền là 25.645.000đ.

III. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên các bên được hoàn trả lại tiền kháng cáo theo quy định.

- Hoàn trả Công ty TNHH MTV C2 tiền án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001173 ngày 21/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Minh Đ tiền án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001172 ngày 20/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo